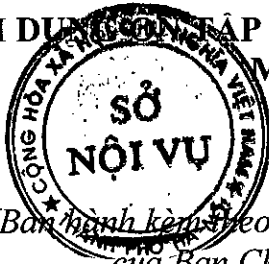


Phụ lục số 3.4

NỘI DUNG CÔNG TÁC THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2019
MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH
CHỨC DANH VĂN HÓA- XÃ HỘI



(Ban hành kèm theo Quyết định số 292 /QĐ-BCĐ TDCCCV ngày 13/5/2019 của Ban Chỉ đạo tuyển dụng công chức viên chức Thành phố)

PHẦN A. Văn bản tham khảo

1. Luật Bình đẳng giới năm 2006
2. Bộ luật Lao động 2012 (Khoản 1 Điều 179; Khoản 1 Điều 23)
3. Luật Việc làm số 38/2013/QĐ ngày 16/11/2013
4. Luật Trẻ em số 102/2016/QH13
5. Luật Du lịch năm 2017
6. Luật Thể dục thể thao năm 2011, sửa đổi năm 2018
7. Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005; Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH 13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
8. Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 ngày 20/10/2012 quy định danh hiệu vinh dự nhà nước “ Bà mẹ Việt Nam anh hùng”
9. Nghị định số 112/2011/ NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn.
10. Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 9/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành 1 số điều Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
11. Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm.
12. Nghị định số 99/2018/NĐ-CP ngày 12/7/2018 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.
13. Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương.
14. Thông tư số 17 /2011/TT-BVHTTDL ngày 02/12/2011 Quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

15. Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

16. Thông tư 37/2015/TTLT-BNV-BLĐTBXH của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Phần B. Tài liệu ôn tập

Thí sinh ôn tập theo nội dung tài liệu sau đây:

I. TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ CHỨC DANH CÔNG CHỨC CẤP XÃ

1. Chức trách, tiêu chuẩn của công chức Văn hóa - xã hội

1.1. Chức trách:

Theo Điều 1, Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 BNV của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn: Công chức xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã) làm công tác chuyên môn thuộc biên chế của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác được phân công và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

1.2. Tiêu chuẩn chung

Theo khoản 1, Điều 3, Nghị định 112/2011/ NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn, công chức Văn hóa- xã hội cấp xã có tiêu chuẩn chung như các công chức chuyên môn khác, là:

- Hiểu biết về lý luận chính trị, nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;
- Có năng lực tổ chức vận động nhân dân ở địa phương thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;
- Có trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, có đủ năng lực và sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao;
- Am hiểu và tôn trọng phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư trên địa bàn công tác.

1.3. Tiêu chuẩn cụ thể

Công chức cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Nghị định số 112/2011/NĐ-CP) và các tiêu chuẩn cụ thể sau:

- a) Độ tuổi: Đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Trình độ văn hóa: Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- c) Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức được đảm nhiệm;
- d) Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học văn phòng trình độ A trở lên;
- đ) Tiếng dân tộc thiểu số: Ở địa bàn công tác phải sử dụng tiếng dân tộc thiểu số trong hoạt động công vụ thì phải biết thành thạo tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với địa bàn công tác đó; nếu khi tuyển dụng mà chưa biết tiếng dân tộc thiểu số thì sau khi tuyển dụng phải hoàn thành lớp học tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với địa bàn công tác được phân công;
- e) Sau khi được tuyển dụng phải hoàn thành lớp đào tạo, bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và lớp đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị theo chương trình đối với chức danh công chức cấp xã hiện đảm nhiệm.

2. Nhiệm vụ của công chức Văn hóa - xã hội

2.1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, lao động, thương binh, xã hội, y tế, giáo dục theo quy định của pháp luật.

2.2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Tổ chức, theo dõi và báo cáo về các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch, y tế và giáo dục trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc xây dựng đời sống văn hóa ở cộng đồng dân cư và xây dựng gia đình văn hóa trên địa bàn cấp xã;
- b) Thực hiện các nhiệm vụ thông tin, truyền thông về tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương;
- c) Thống kê dân số, lao động, việc làm, ngành nghề trên địa bàn; theo dõi, tổng hợp, báo cáo về số lượng và tình hình biến động các đối tượng chính sách lao động, thương binh và xã hội; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện và chi trả các chế độ đối với người hưởng chính sách xã hội và người có công; quản lý nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ; thực hiện các hoạt động bảo trợ xã hội và chương trình xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn cấp xã;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố xây dựng hương ước, quy ước ở thôn, tổ dân phố và thực hiện công tác giáo dục tại địa bàn cấp xã.

2.3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

II. KIẾN THỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, KỸ NĂNG CHUYÊN MÔN CỦA LĨNH VỰC CHUYÊN NGÀNH

1. LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG

1.1. Khái niệm

- Người có công là người không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, tuổi tác,... đã có cống hiến sức lực, tài năng, trí tuệ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định của Pháp luật.

- Chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công là sự phản ánh trách nhiệm của Nhà nước, của cộng đồng thông qua các chế độ đãi ngộ đặc biệt để ghi nhận công lao đóng góp, sự hy sinh cao cả của người có công và bù đắp phần nào đời sống vật chất, tinh thần đối với người có công.

1.2. Đối tượng

Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005; Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng quy định đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (NCCVCM) là đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân của họ gồm 12 đối tượng như sau:

- *Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (thường được gọi tắt là cán bộ Lão thành cách mạng):* Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

- *Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (thường được gọi tắt là cán bộ Tiền khởi nghĩa):* Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đứng đầu một tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã hoặc thoát ly hoạt động cách mạng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

- *Liệt sĩ:* là người đã hy sinh vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế hoặc vì lợi ích của Nhà nước, của nhân dân được Nhà nước truy tặng Bằng "Tổ quốc ghi công" thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu; b) Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch; c) Hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh hoặc thực hiện chủ trương vượt tù, vượt ngục mà hy sinh; d) Làm nghĩa vụ quốc tế; đ) Đấu tranh chống tội phạm; e) Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân; g) Do ốm đau, tai nạn khi đang làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; h) Khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ do cơ quan có thẩm quyền giao; i) Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu hoặc diễn tập phục vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm; k) Thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Pháp lệnh này chết vì vết thương tái phát; l) Người mất tin, mất tích trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g.

- **Bà mẹ Việt Nam anh hùng:** Những bà mẹ thuộc một trong những trường hợp Theo quy định Pháp lệnh số 05/2012 ngày 20/10/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sau đây được tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng": Có hai con trở lên là liệt sĩ; Chỉ có hai con mà một con là liệt sĩ và một con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; Chỉ có một con mà người con đó là liệt sĩ; Có một con là liệt sĩ và có chồng hoặc bản thân là liệt sĩ; Có một con là liệt sĩ và bản thân là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

- **Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến:** Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân là người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân" vì đã có những thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

- **Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh:** Thương binh là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận thương binh" và "Huy hiệu thương binh" thuộc một trong trường hợp sau đây: Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu; Bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh, để lại thương tích thực thể; Làm nghĩa vụ quốc tế; Đấu tranh chống tội phạm; Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; dũng cảm cứu người, cứu tài sản Nhà nước và nhân dân; Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ do cơ quan có thẩm quyền giao; Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu hoặc diễn tập phục vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm.

Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là quân nhân, công an nhân dân, bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên thuộc một trong các trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh". Thương binh loại B là quân nhân, công an nhân dân bị thương làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên trong khi tập luyện,

công tác đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993.

- **Bệnh binh:** là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi xuất ngũ về gia đình được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận bệnh binh". Thuộc một trong các trường hợp sau:

- + Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu;
- + Hoạt động liên tục ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ 15 tháng trở lên;
- + Hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa đủ 15 tháng nhưng đã có đủ 15 năm công tác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;
- + Đã công tác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đủ 15 năm công tác nhưng không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí;
- + Làm nghĩa vụ quốc tế;
- + Thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh;
- + Khi đang làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ do cơ quan thẩm quyền giao.

Bệnh binh là Quân nhân, Công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1994.

Bệnh binh là Quân nhân, Công an nhân dân mắc bệnh khi thực hiện nhiệm vụ thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a,b và đ Khoản 1 Điều này đã xuất ngũ về gia đình, nay bị rối loạn tâm thần có liên quan đến bệnh cũ làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học

* Đối tượng xác nhận:

- + Cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc quân đội nhân dân Việt Nam;
- + Cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên thuộc lực lượng Công an nhân dân;
- + Cán bộ, công chức nhân viên trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- + Thanh niên xung phong tập trung;
- + Công an xã, dân quân, du kích, tự vệ, dân công, cán bộ cấp thôn, ấp, xã, phường.

* Điều kiện xác nhận.

Đã công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu từ ngày 01/8/1961 đến 30/4/1975 tại các vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hóa học ở chiến trường B,C K (kể cả 10 xã Vĩnh Quang, Vĩnh Giang, Vĩnh Tân, Vĩnh Thành, Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn và Vĩnh Thủy thuộc huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị).

Do nhiễm độc hóa học dẫn đến một trong các trường hợp bệnh tật sau:

+ Mắc bệnh theo danh mục bệnh tật do Bộ Y tế quy định làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên;

+ Vô sinh;

+ Sinh con dị dạng, dị tật theo danh mục dị dạng, dị tật do bộ y tế quy định.

- **Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày:** Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày là người được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền công nhận trong thời gian bị tù, đày không khai báo có hại cho cách mạng, cho kháng chiến, không làm tay sai cho địch.

- **Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế:** Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế là người tham gia kháng chiến được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến, Huy chương kháng chiến.

- **Người có công giúp đỡ cách mạng:** là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm, bao gồm: Người được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước"; Người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945; Người được tặng Huân chương kháng chiến hoặc Huy chương kháng chiến; Người trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến hoặc Huy chương kháng chiến.

- **Thân nhân của người có công:** Theo quy định hiện hành, thân nhân của người có công gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con hoặc người khác được xác định theo quy định của pháp luật. Tuy từng chế độ ưu đãi xã hội cụ thể, thân nhân của người có công thuộc diện xen xét chế độ ưu đãi được xác định tương ứng.

1.3. Chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công

1.3.1. **Ưu đãi về trợ cấp và ưu đãi ngoài trợ cấp:** mức chuẩn để xác định trợ cấp, phụ cấp ưu đãi là 1.515.000. Ngoài chế độ trợ cấp, phụ cấp, người có công còn được hưởng các chế độ ưu đãi khác về kinh tế xã hội khá đầy đủ và toàn diện trong đời sống xã hội như: chế độ ưu đãi nhà, đất, thuế, tín dụng, lao động việc làm; chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe (bảo hiểm y tế, trang cấp dụng cụ chỉnh hình phục hồi chức năng, điều dưỡng...), đẩy mạnh công tác vận động xã hội tham gia thực hiện chính sách, pháp luật về người có công với cách mạng.

1.3.2. Ưu đãi về kinh tế- văn hóa – xã hội

Ưu đãi về Kinh tế - Văn hóa – Xã hội nói chung theo quan điểm của Đảng, Nhà nước ta người có công với cách mạng tuy theo công lao và hoàn cảnh của từng diện đối tượng sẽ có chế độ ưu đãi phù hợp theo các phương diện của cuộc sống xã hội, không chỉ văn bản quy phạm Pháp luật điều chỉnh mà văn bản chính sách khác của Đảng, Nhà nước cũng hướng dẫn, chỉ dẫn thực hiện.

1.3.3 Ưu đãi về chăm sóc sức khỏe

a. Đối tượng được bảo hiểm y tế: 13 loại đối tượng gồm:

+ Người hoạt động cách mạng trước ngày 1/1/1945 thì (cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, trẻ con từ 6 tuổi đến 18 tuổi hoặc từ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt cũng được hưởng bảo hiểm y tế).

+ Người hoạt động cách mạng từ 1/1/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 thì (cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, trẻ con từ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi hoặc từ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt cũng được hưởng bảo hiểm y tế).

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

+ Bà mẹ Việt nam anh hùng;

+ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;

+ Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

+ Bệnh binh;

+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

+ Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị bắt tù, đày;

+ Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;

+ Người có công giúp đỡ cách mạng;

+ Người được hưởng trợ cấp phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

+ Được hưởng chế độ bảo hiểm y tế còn có cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng; con đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỉ lệ 61%...

Nội dung ưu đãi:

Theo quy định hiện hành mức đóng bảo hiểm y tế hàng tháng của đối tượng trên bằng 3% mức lương tối thiểu chung. Cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội lập danh sách và đóng 3% từ nguồn ngân sách Nhà nước. Người có thể bảo hiểm y tế được hưởng quyền lợi khám chữa bệnh theo quy định của bảo hiểm y tế

b. Chế độ điều dưỡng:

Đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe mỗi năm một lần: người hoạt động cách mạng trước 1/1/1945; người hoạt động cách mạng từ 1/1/1945 đến khởi nghĩa tháng 8/1945; cha đẻ, mẹ đẻ chỉ có một con mà người đó là liệt sĩ hoặc cha đẻ, mẹ đẻ hai con là liệt sĩ trở lên; bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật từ 81% trở lên; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do ảnh hưởng của chất độc hóa học từ 81% trở lên; người có công giúp đỡ cách mạng được Nhà nước tặng kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công hoặc bằng Có công với cách mạng.

Đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần: cha đẻ, mẹ đẻ của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ; con liệt sĩ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động thời kỳ kháng chiến; thương binh, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật dưới 81%; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do ảnh hưởng của chất độc hóa học dưới 81%; người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến đang hưởng trợ cấp hàng tháng.

Chế độ điều dưỡng:

- Thời gian điều dưỡng tối đa là 10 ngày (không kể thời gian đi về).

- Mức chi điều dưỡng:

+ Điều dưỡng tại các cơ sở điều dưỡng: 2.220.000 đồng/người/lần

+ Điều dưỡng tại gia đình: 1.110.000đồng/người/lần

(Mức điều dưỡng người có công sẽ được điều chỉnh phù hợp hàng năm)

c. Chế độ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng

Đối tượng:

+ Người hoạt động cách mạng trước 1/1/1945

+ Người hoạt động cách mạng từ 1/1/1945 đến tổng khởi nghĩa tháng 8/1945

+ Thân nhân của liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng

+ Bà mẹ Việt Nam anh hùng

+ Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến.

+ Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, Thương binh B;

+ Bệnh binh

+ Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

+ Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến, Huy chương kháng chiến;

+ Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công hoặc bằng Có công với nước;

+ Con đẻ bị dị dạng, dị tật của người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

Đối tượng được phục hồi chức năng:

+ Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh B

+ Bệnh binh

+ Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.

Nội dung ưu đãi:

- Chế độ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình: Tùy theo tình trạng thương tật hoặc bệnh tật, người có công với cách mạng được cấp tiền để mua các phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình theo chỉ định của cơ sở chỉnh hình phục hồi chức năng thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc bệnh viện cấp tỉnh trở lên (gọi tắt cơ sở y tế).

- Chế độ phục hồi chức năng thanh toán tiền lưu trú, tiền tàu xe khi đi làm dụng cụ chỉnh hình:

Người có công với cách mạng theo quy định khi đi điều trị phục hồi chức năng theo chỉ định của cơ sở y tế được:

+ Thanh toán tiền tàu, xe theo giá quy định của Nhà nước với phương tiện thông thường như xe khách, tàu hỏa, tàu thủy từ nơi cư trú đến cơ sở chỉnh hình và phục hồi chức năng gần nhất đủ điều kiện về chuyên môn kỹ thuật.

+ Hỗ trợ tiền ăn theo quy định (được điều chỉnh hàng năm) trong thời gian điều trị, tập luyện tại cơ sở chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Người có công với cách mạng khi đi làm chân giả, tay giả, nẹp chỉnh hình, giày chỉnh hình, dép chỉnh hình, răng giả, mặt giả (gọi tắt là dụng cụ chỉnh hình) được hỗ trợ kinh phí mỗi liên hạn hai lần, cụ thể như sau:

+ Thanh toán tiền tàu, xe theo giá quy định của Nhà nước với phương tiện thông thường như xe khách, tàu hỏa, tàu thủy từ nơi cư trú đến cơ sở chỉnh hình và phục hồi chức năng gần nhất đủ điều kiện về chuyên môn kỹ thuật.

1.3.4. Ưu đãi về giáo dục, đào tạo

Nội dung ưu đãi:

- Chế độ đối với học sinh thuộc diện ưu đãi đang học tại cơ sở giáo dục:
- + Miễn Học phí đối với học sinh tại các trường công lập
- + Hỗ trợ học phí đối với học sinh học tại các trường dân lập, tư thục theo mức học phí của các trường công lập cùng cấp do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương Quyết định.
- + Mỗi năm học sinh được trợ cấp một lần tiền mua sách vở , đồ dùng học tập.
- Chế độ đối với học sinh, sinh viên thuộc diện ưu đãi đang học tại cơ sở đào tạo.
- + Miễn học phí đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở đào tạo công lập
- + Hỗ trợ học phí đối với học sinh, sinh viên học tại cơ sở đào tạo công lập
- + Mỗi năm học sinh, sinh viên được trợ cấp một lần để mua sách vở , đồ dùng học tập.
- + Trợ cấp hàng tháng theo quy định.

1.3.5. Ưu đãi về nhà ở

Gồm 11 diện đối tượng, bao gồm:

- + Người hoạt động cách mạng trước 1/1/1945
- + Người hoạt động cách mạng từ 1/1/1945 đến tổng khởi nghĩa tháng 8/1945
- + Thân nhân của liệt sĩ;
- + Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- + Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;
- + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- + Bệnh binh;
- + Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- + Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;
- + Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;
- + Người có công giúp đỡ cách mạng.

Nội dung ưu đãi:

- Người có công với đất nước có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt không thể tạo lập nhà ở mà chưa được thuê nhà của Nhà nước hoặc bị mất nhà do thiên tai, hỏa hoạn,.. thì tùy theo điều kiện của địa phương, hoàn cảnh của công lao của từng người được xét tặng “ Nhà tình nghĩa”, được giao đất làm nhà hoặc được mua nhà trả góp, được hỗ trợ nhà ở.

- Người có công với cách mạng đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng nhà ở quá dột nát, chật chội, không bảo đảm điều kiện sống trung bình so với cộng đồng nơi họ cư trú mà không có khả năng khắc phục thì tùy theo hoàn cảnh của từng người và khả năng của địa phương mà hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nhà ở.

- Người có công với đất nước nếu mua nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước được hỗ trợ toàn bộ tiền sử dụng đất đối với nhà ở nhiều tầng, nhiều hộ ở; được hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần tiền sử dụng đất đối với nhà ở một tầng và nhà ở nhiều tầng có một hộ ở.

1.3.6. Ưu đãi về thụ hưởng văn hóa

Theo quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa những hoạt động văn hóa để thực hiện chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa bao gồm:

- + Người hoạt động cách mạng trước 1/1/1945;
- + Người hoạt động cách mạng từ 1/1/1945 đến tổng khởi nghĩa tháng 8/1945;
- + Thân nhân của liệt sĩ;
- + Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- + Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;
- + Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- + Bệnh binh;

+ Người có công với đất nước được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công.

Nội dung ưu đãi:

- Biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim nhựa hoặc băng hình;
- Thư viện;
- Thông tin lưu động, triển lãm;
- Bảo tàng, di tích;
- Trong một năm các đối tượng trên được:

+ Sở Văn hóa – Thông tin (hoặc đơn vị ủy nhiệm) mời xem phim nhựa hoặc băng hình, xem biểu diễn nghệ thuật 04 lần; tham quan bảo tàng, di tích, công trình văn do cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội thực hiện trên địa bàn 02 lần.

+ Giảm 50% giá vé hiện hành trong trường hợp tổ chức tập thể tham gia xem phim, biểu diễn nghệ thuật, tham quan bảo tàng, di tích do cơ quan Nhà nước và tổ chức xã hội thực hiện trên địa bàn.

+ Riêng đối với người có công với đất nước được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công thì được tổ chức xem phim nhựa hoặc băng hình, xem biểu diễn nghệ thuật 04 lần; xem trưng bày

chuyên đề lưu động của bảo tàng do cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội thực hiện trên địa bàn 02 lần.

1.3.7. Ưu đãi về kinh tế - lao động

Theo quy định tại Mục III, Chương XI Bộ Luật lao động (từ Điều 125 đến điều 128) thì người lao động là thương binh, bệnh binh, ngoài việc được hưởng quyền ưu đãi xã hội còn được hưởng một số quyền lợi khác trong lĩnh vực lao động như người tàn tật gồm 1 số điều cơ bản sau:

- Nhà nước bảo hộ quyền được làm việc của thương binh, bệnh binh và khuyến khích việc thu nhập, tạo việc làm cho họ. Hàng năm, Nhà nước dành một khoản ngân sách để giúp họ phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng lao động, học nghề và có chính sách cho vay với lãi suất thấp để họ tự tạo việc làm và tự ổn định đời sống.

- Những nơi thu nhận thương binh, bệnh binh vào học nghề được xét giảm thuế, được vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp và được hưởng các ưu đãi khác để tạo điều kiện cho việc học nghề.

- Chính phủ quy định tỷ lệ lao động là người tàn tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh) đối với một số nghề và công việc mà doanh nghiệp phải nhận; nếu không nhận thì doanh nghiệp phải góp một khoản tiền theo quy định vào quỹ việc làm để góp phần giải quyết việc làm cho người tàn tật. Doanh nghiệp nào nhận người tàn tật vào làm việc vượt tỷ lệ quy định thì Nhà nước hỗ trợ hoặc cho vay với lãi suất thấp để tạo điều kiện làm việc thích hợp cho họ.

- Thời giờ làm việc không quá 7 giờ/ ngày hoặc 42 giờ/tuần.

- Bên cạnh đó theo quy định Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng thì người có công và thân nhân của họ được ưu tiên trong việc tạo việc làm, được ưu tiên hoặc thuê đất, mặt nước, mặt nước biển, vay vốn ưu đãi để sản xuất, miễn giảm thuế, miễn nghĩa vụ lao động công ích theo quy định của Pháp luật và các ưu tiên khác trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp bằng hình thức ưu tiên giúp đỡ về giống, vật nuôi, cây trồng, thủy lợi phí, chế biên nông sản, lâm sản, áp dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất; ưu đãi trong khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến diêm và phát triển ngành nghề ở nông thôn.

- Năm 2012 Thủ tướng chính phủ ban hành Chỉ thị 31/2012/CT-TTg về việc giải quyết việc làm cho con liệt sĩ, con thương binh, bệnh binh nặng.

1.3.8. Ưu tiên người có công với cách mạng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống

Đối tượng: Thân nhân liệt sĩ, Anh hùng động, Anh hùng lực lượng vũ trang, thương binh, bệnh binh.

Nội dung ưu đãi:

- Ưu tiên giao hoặc thuê đất, mặt nước biển, mặt nước vay vốn ưu đãi để sản xuất và được miễn giảm thuế.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh danh riêng cho thương binh, bệnh binh được Nhà nước hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu bao gồm nhà xưởng, trường lớp, trang thiết bị và được miễn giảm thuế, vay vốn ưu đãi theo quy định của Pháp luật.

2. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

2.1. Một số khái niệm liên quan tới Việc làm

Người lao động là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc. (Chương 1, điều 3, khoản 1. Luật Việc làm 2013).

Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm (Chương 1, điều 3, khoản 2. Luật Việc làm 2013).

Việc làm công là việc làm tạm thời có trả công được tạo ra thông qua việc thực hiện các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã). (Chương 1, điều 3, khoản 5. Luật Việc làm 2013).

Việc làm bền vững là "việc làm đầy đủ và năng suất cho phụ nữ và nam giới được thực hiện trong điều kiện tự do, bình đẳng, an sinh và tôn trọng nhân phẩm" (Decent work: Report of the Director - General, Geneva, 1999a). Việc làm bền vững được dựa trên 4 trụ cột cơ bản: tạo việc làm, mở rộng bảo hiểm xã hội, quyền tại nơi làm việc, đối thoại xã hội.

2.2. Nguyên tắc về việc làm

- ✓ Bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc;
- ✓ Bình đẳng về cơ hội việc làm và thu nhập;
- ✓ Bảo đảm làm việc trong điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động.

(Nguồn: Chương 1, điều 4, Luật Việc làm 2013)

2.3. Phạm vi điều chỉnh lĩnh vực việc làm

- ✓ Chính sách hỗ trợ tạo việc làm;
- ✓ Thông tin thị trường lao động;
- ✓ Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- ✓ Tổ chức, hoạt động dịch vụ việc làm;
- ✓ Bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm.

(Nguồn: Điều 1, Luật Việc làm 2013.)

2.4. Nội dung quản lý nhà nước về việc làm

- ✓ Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về việc làm.
- ✓ Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về việc làm.

- ✓ Quản lý lao động, thông tin thị trường lao động, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và bảo hiểm thất nghiệp.
- ✓ Quản lý tổ chức và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.
- ✓ Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về việc làm.
- ✓ Hợp tác quốc tế về việc làm.

(Nguồn: Điều 6, Luật Việc làm 2013)

2.5. Chính sách của nhà nước về việc làm

- ✓ Chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo việc làm cho người lao động, xác định mục tiêu giải quyết việc làm trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách về việc làm.
- ✓ Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm và tự tạo việc làm có thu nhập từ mức lương tối thiểu trở lên nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phát triển thị trường lao động.
- ✓ Chính sách hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động và bảo hiểm thất nghiệp.
- ✓ Chính sách đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với việc nâng cao trình độ kỹ năng nghề.
- ✓ Chính sách ưu đãi đối với ngành, nghề sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hoặc sử dụng nhiều lao động phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.
- ✓ Hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số.

(Nguồn: Điều 5, Luật Việc làm 2013)

2.6. Trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân cấp xã về Việc làm

Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, *thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về việc làm tại địa phương như sau* (Luật Việc làm 2013, Nghị định 03/2014/NĐ-CP):

- ✓ Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về việc làm;
- ✓ Tạo việc làm;
- ✓ Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.
- ✓ Quản lý thông tin thị trường lao động tại địa phương
- ✓ Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ tiêu tạo việc làm tăng thêm trong các chương trình, dự án và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, hằng năm.

2.6.1. Đối với thông tin thị trường lao động

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện những việc sau :

- Thu thập thông tin ban đầu, cập nhật thông tin biến động của người lao động có tên trong sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại các Điều 4, 5, 6 theo thôn, bản, ấp, tổ dân phố và trưng dương vào sổ ghi chép thông tin thị trường lao động - phần Cung lao động vào sổ Cung lao động từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hằng năm. (Điều 7, khoản 1, Thông tư 27, 2015).

- Nhận và bàn giao sổ Cung lao động phục vụ việc thu thập, nhập thông tin Cung lao động theo kế hoạch của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về xây dựng kế hoạch tổ chức thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin Cung lao động của địa phương. (Điều 7, khoản 1, Thông tư 27, 2015).

- Ủy ban nhân dân cấp xã lưu trữ sổ Cung lao động. (Điều 18, khoản 1, Thông tư 27, 2015).

- Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm quản lý, bảo mật thông tin của người lao động, người sử dụng lao động được ghi chép trong sổ Cung lao động, sổ Cầu lao động. (Điều 19, khoản 1, Thông tư 27/2015/TT-BLĐTBXH, 2015).

- Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, giám sát việc thu thập thông tin Cung lao động; tổng hợp và báo cáo thông tin thị trường lao động của xã theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 27/2015/TT-BLĐTBXH gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 10 tháng 8 hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. (Điều 25, Thông tư 27/2015/TT-BLĐTBXH, 2015).

2.6.2. Đối với chính sách tạo việc làm

✓ Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện chỉ tiêu tạo việc làm tăng thêm tại địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, tỉnh.

✓ Xác nhận đơn xin học nghề ngắn hạn dành cho lao động nông thôn.

✓ Xác nhận đơn xin việc.

✓ Xác nhận đơn đề nghị cho vay vốn và hỗ trợ người lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài.

(Nguồn: Nghị định 03/2014/NĐ-CP, 2014)

2.6.3. Giúp việc gia đình

Lao động giúp việc gia đình bao gồm: người lao động sống tại gia đình người sử dụng lao động; người lao động không sống tại gia đình người sử dụng lao động (Khoản 1 Điều 179 của Bộ luật Lao động 2012).

Công việc khác trong gia đình nhưng không liên quan đến hoạt động thương mại quy định tại Khoản 1 Điều 179 của Bộ luật Lao động 2012, gồm các

công việc: Nấu ăn cho các thành viên trong hộ gia đình mà không phải bán hàng ăn; trồng rau, hoa quả, cây cảnh, chăn nuôi gia súc, gia cầm phục vụ sinh hoạt của các thành viên trong hộ gia đình mà không phải để bán, trao đổi hàng hóa; lau dọn nhà ở, sân vườn, bảo vệ nhà cửa, tài sản của hộ gia đình mà không phải là nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng, cơ sở sản xuất, kinh doanh; lái xe đưa đón các thành viên trong hộ gia đình hoặc vận chuyển các đồ đạc, tài sản của hộ gia đình mà không phải đưa đón thành viên trong hộ gia đình tham gia sản xuất, kinh doanh, vận chuyển hàng hóa, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, kinh doanh; kèm cặp thành viên trong hộ gia đình học văn hóa; giặt quần áo, chăn màn của các thành viên trong hộ gia đình mà không phải kinh doanh giặt là hoặc không phải giặt quần áo bảo hộ lao động của những người được thuê mướn sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình; công việc khác phục vụ đời sống, sinh hoạt của hộ gia đình, các thành viên trong hộ gia đình và không trực tiếp hoặc góp phần tạo ra thu nhập cho hộ hoặc cá nhân trong hộ gia đình.

Làm thường xuyên các công việc gia đình là các công việc trong hợp đồng lao động được lặp đi lặp lại theo một khoảng thời gian nhất định (hằng giờ, hằng ngày, hằng tuần hoặc hằng tháng).

Người sử dụng lao động là hộ gia đình hoặc nhiều hộ gia đình có thuê mướn, sử dụng lao động là người giúp việc gia đình theo hợp đồng lao động.

Hợp đồng lao động giúp việc gia đình có những nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Bộ luật Lao động:

- + Điều kiện ăn, ở của người lao động (nếu có);
- + Tiền tàu xe về nơi cư trú khi chấm dứt hợp đồng lao động đúng thời hạn;
- + Thời gian và mức chi phí hỗ trợ để người lao động học văn hóa, học nghề (nếu có);
- + Trách nhiệm bồi thường do làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại về tài sản của người sử dụng lao động;
- + Những hành vi bị nghiêm cấm đối với mỗi bên.

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tiếp nhận thông báo sử dụng lao động là người giúp việc gia đình và chấm dứt hợp đồng lao động; hỗ trợ giải quyết tranh chấp lao động khi người lao động hoặc người sử dụng lao động yêu cầu; tiếp nhận, giải quyết tố cáo của người lao động khi người sử dụng lao động có hành vi ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động hoặc có những hành vi khác vi phạm pháp luật; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện pháp luật về lao động đối với lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn.

3. LĨNH VỰC BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TRẺ EM

3.1. Khái niệm

Theo Điều 1 và 4 của Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 qui định một số khái niệm liên quan đến bảo vệ và chăm sóc trẻ em như sau:

Trẻ em: Theo Điều 1, Luật Trẻ em số 102/2016/QH13: “Trẻ em là NGƯỜI dưới 16 tuổi”.

Bảo vệ trẻ em là việc thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo đảm trẻ em được sống an toàn, lành mạnh; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em; trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Phát triển toàn diện của trẻ em là sự phát triển đồng thời cả về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội của trẻ em.

Chăm sóc thay thế là việc tổ chức, gia đình, cá nhân nhận trẻ em về chăm sóc, nuôi dưỡng khi trẻ em không còn cha mẹ; trẻ em không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang nhằm bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Người chăm sóc trẻ em là người đảm nhận nhiệm vụ chăm sóc trẻ em, bao gồm người giám hộ của trẻ em; người nhận chăm sóc thay thế hoặc người được giao trách nhiệm cùng với cha, mẹ của trẻ em cấp dưỡng, chăm sóc, bảo vệ trẻ em.

Xâm hại trẻ em là hành vi gây tổn hại về thể chất, tinh cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác.

Bạo lực trẻ em là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em.

Bóc lột trẻ em là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi.

Xâm hại tình dục trẻ em là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức. (*Luật trẻ em năm 2016, sửa đổi bổ sung năm 2018, Điều 4, điểm 8*). Xâm hại tình dục trẻ em là một trong các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại mục 3 Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm: “3. Xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em”.

Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em là hành vi của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em không đủ điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt gồm:

1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ
2. Trẻ em bị bỏ rơi
3. Trẻ em không nơi nương tựa
4. Trẻ em khuyết tật
5. Trẻ em nhiễm HIV/AIDS
6. Trẻ em vi phạm pháp luật
7. Trẻ em nghiện ma túy
8. Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở
9. Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực
10. Trẻ em bị bóc lột
11. Trẻ em bị xâm hại tình dục
12. Trẻ em bị mua bán
13. Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo
14. Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

Giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em là việc xem xét, đánh giá hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan về trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và giải quyết các ý kiến, kiến nghị của trẻ em, bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm: Trẻ em bị mua bán, bắt cóc; Trẻ em bị ngược đãi, bạo lực; Trẻ em bị tai nạn thương tích; Trẻ em sống trong các gia đình nghèo; Trẻ em bỏ học; Trẻ em sống trong gia đình có vấn đề xã hội; Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật; Trẻ em sống trong gia đình có người nhiễm HIV/AIDS; Trẻ em sống trong gia đình có cha hoặc mẹ đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên.

Quyền trẻ em (còn gọi là quyền con người của trẻ em): Là những nhu cầu cơ bản của trẻ em được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

Trẻ em có 25 quyền/nhóm quyền, đó là: Quyền sống; Quyền được khai sinh, có họ, tên và có quốc tịch; Quyền được chăm sóc sức khỏe; Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng; Quyền được học tập, giáo dục, phát triển năng khiếu; Quyền được vui chơi, giải trí; Quyền được giữ gìn, phát huy bản sắc; Quyền được tự do tín ngưỡng, tôn giáo; Quyền có tài sản; Quyền bí mật đời sống riêng tư; Quyền được sống chung với cha, mẹ; Quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ; Quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi; Quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục; Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động; Quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ mặc, bỏ rơi; Quyền được bảo vệ để không bị bắt cóc và mua, bán; Quyền được bảo vệ khỏi chất ma túy; Quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính; Quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang; Quyền được bảo đảm an sinh xã hội; Quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội; Quyền được bày tỏ ý kiến và được kết bạn, hội họp; Quyền của trẻ em khuyết tật; Quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn.

3.2. Cấu trúc tổ chức bảo vệ trẻ em cấp xã

a. Ban Bảo vệ trẻ em xã, phường, thị trấn

Ban Bảo vệ trẻ em xã trực thuộc Ủy ban Nhân dân xã được cấu trúc với sự tham gia của các ban ngành và các tổ chức quần chúng tại địa phương. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã là Trưởng ban.

b. Cộng tác viên bảo vệ trẻ em: Là người hợp tác với chính quyền để cung cấp và kết nối các dịch vụ bảo vệ trẻ em tại cộng đồng dưới sự giám sát và hỗ trợ của cán bộ BVCSTE cấp xã.

c. Nhóm trẻ em nòng cốt (cộng tác viên là trẻ em): Gồm trẻ em và nòng cốt thanh niên dưới 18 tuổi tình nguyện tham gia thực hiện và kết nối các dịch vụ hỗ trợ cho trẻ em và nòng cốt thanh niên ở cấp xã hoặc thôn, bản.

4. LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI

4.1. Một số khái niệm về giới và bình đẳng giới (BDG)

Giới tính: Chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ. Giới tính là những đặc điểm tự nhiên, không theo và không phụ thuộc vào mong muốn, ý chí của con người. Giới tính có các đặc tính: i) bẩm sinh, ii) đồng nhất, iii) không biến đổi, iv) không thể thay đổi được.

Giới: Chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội. Giới đề cập đến địa vị xã hội của phụ nữ và nam giới trong một bối cảnh xã hội cụ thể, do học hỏi mà có, có thể thay đổi theo thời gian và có rất nhiều khác biệt giữa các nền văn hóa và khu vực địa lý. Giới có các đặc tính: i) do dạy và học mà có; ii) đa dạng; iii) luôn biến đổi; iv) có thể thay đổi được.

Định kiến giới: Là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ. Định kiến giới là những quan điểm mà mọi người cho là chỉ nam giới hoặc nữ giới có khả năng thực hiện được, nên làm hoặc không làm cái gì đó. Ví dụ: Phụ nữ thường được cho rằng có khả năng chăm sóc gia đình tốt hơn, còn nam giới có khả năng lãnh đạo tốt hơn. Vì vậy, mặc dù Luật Bảo hiểm xã hội đã có quy định cho phép người lao động, cả nam và nữ, được hưởng chế độ ốm đau khi có con dưới bảy tuổi bị ốm, trên thực tế vẫn chỉ có lao động nữ hưởng chính sách này. Các định kiến giới, vì vậy, *thường không đúng và thường giới hạn* những gì mà xã hội *cho phép* hoặc *mong đợi* nam giới và phụ nữ thực hiện.

Phân biệt, đối xử về giới: Là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Có hai hình thức phân biệt đối xử về giới: Phân biệt đối xử trực tiếp và phân biệt đối xử gián tiếp.

- Phân biệt đối xử trực tiếp là sự phân biệt đối xử thể hiện trong các chính sách, quy tắc hay thông lệ. Một ví dụ về quy định mang tính phân biệt đối xử về giới trong pháp luật Việt Nam: Điều 166 Bộ Luật lao động quy định người lao động cao tuổi là

người tiếp tục lao động sau độ tuổi theo quy định tại Điều 187 của Bộ luật này; đồng thời Điều 187 Bộ Luật lao động quy định người lao động đảm bảo điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hưởng lương hưu khi nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi. Có nghĩa người lao động cao tuổi theo Bộ Luật lao động là người lao động nam giới từ trên 60 tuổi và nữ giới từ trên 55 tuổi. Tuy nhiên, Luật Người cao tuổi quy định "Người cao tuổi được quy định trong luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên".

- Phân biệt đối xử gián tiếp là phân biệt đối xử xảy ra khi triển khai thực hiện các pháp luật, quy tắc hay các thông lệ. Tình trạng phân biệt đối xử về giới còn khá phổ biến trong xã hội, không chỉ ở Việt Nam mà còn ở cả những nước phát triển, có trình độ dân trí cao. Phân biệt đối xử về giới có thể xảy ra cả với những người được xem là có địa vị, có tiếng tăm trong xã hội.

Bình đẳng giới: Là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Bình đẳng giới không có nghĩa phụ nữ và nam giới phải trở thành như nhau, mà bình đẳng sao cho các quyền, trách nhiệm và các cơ hội của họ sẽ không phụ thuộc vào họ sinh ra là nam giới hay phụ nữ. Bình đẳng giới bao hàm: (i) Bình đẳng về quyền; (ii) Bình đẳng về tiếp cận và kiểm soát nguồn lực; (iii) Bình đẳng về sự tham gia và ra quyết định và (iv) Bình đẳng về thụ hưởng những thành quả và lợi ích.

4.2. Trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới của Ủy ban nhân dân cấp xã

a. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

b. Tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; huy động nhân lực, kinh phí để thực hiện bình đẳng giới ở địa phương.

c. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về giới và bình đẳng giới cho nhân dân địa phương.

d. Thu thập, xử lý thông tin, số liệu về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương. Sơ kết, tổng kết, báo cáo đánh giá hàng năm và định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

e. Kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

4.3. Một số nội dung lồng ghép giới trong các hoạt động ở địa phương

a. Tập huấn, hội thảo

Tập huấn, hội thảo là các hoạt động thường xuyên của tại địa phương và hay gặp khó khăn trong việc đảm bảo bình đẳng giới. Những khó khăn thường gặp bao gồm: (i) Làm thế nào để đảm bảo quan điểm, mối quan tâm và nhu cầu của cả nam giới và phụ nữ đều được đề cập hoặc lồng ghép trong nội dung của tập huấn, hội thảo; (ii) Làm sao để có sự tham gia của cả nam giới và phụ nữ nhằm đảm bảo quyền được nâng cao năng lực cho cả hai giới.

Một số người nghĩ rằng cứ có 50% học viên tham gia tập huấn là phụ nữ là họ đã đảm bảo được vấn đề giới. Điều này là không đúng. Để hướng tới bình đẳng giới, khi thiết kế các chương trình hội thảo, tập huấn cho cả nam giới và nữ giới tại địa phương cần phải hướng tới các yếu tố sau:

- Phụ nữ có dễ dàng tới được địa điểm tập huấn.
- Các buổi học được tổ chức vào thời gian thuận tiện cho phụ nữ có thể tham gia.
- Nội dung tập huấn đề cập tới nhu cầu và thực tế của cả phụ nữ và nam giới.
- Kết quả của cuộc họp có thực tế với cả phụ nữ và nam giới.

Việc lồng ghép bình đẳng giới cũng cần thực hiện trong quá trình hội thảo, tập huấn thông qua việc:

- Tạo điều kiện để nam giới và phụ nữ cơ hội bình đẳng phát biểu và thảo luận.
- Nếu quan sát thấy một trong hai giới tham gia ít hoặc kém hiệu quả hơn, cần điều chỉnh phương pháp thảo luận hoặc cách thức điều hành.
- Dùng phương pháp điều hành khuyến khích tham gia của nam giới và phụ nữ.
- Khi cần có thể tách riêng nhóm nam và nhóm nữ để họ thảo luận được thoải mái, cởi mở, sau đó so sánh kết quả thảo luận của hai nhóm.

b. Hoạt động truyền thông

Lồng ghép giới cần được thể hiện ngay từ khi xây dựng sản phẩm truyền thông.

Khi xây dựng tài liệu thông tin - giáo dục - truyền thông để lồng ghép bình đẳng giới cần đảm bảo các yếu tố:

- Các tài liệu có sự nhạy cảm về giới. Một ví dụ về tài liệu truyền thông không có sự nhạy cảm về giới là tài liệu đưa ra những khuyến nghị về những hành động mà phụ nữ có thể không sẵn sàng hoặc không thể thực hiện. Ví dụ thông tin truyền thông: “yêu cầu chồng bạn sử dụng bao cao su nếu bạn nghi ngờ về tình trạng của chồng mình” có thể là một việc nhiều phụ nữ không làm được do vị thế của người vợ đối với người chồng - phụ thuộc và không chủ động trong quan hệ tình dục với chồng).

- Thể hiện sự cân bằng giữa hai giới trên hình ảnh;
- Thể hiện không định kiến về vai trò giới.
- Sử dụng ngôn ngữ thể hiện trung tính giới, ví dụ, nên dùng “lao động giúp

việc gia đình” thay vì dùng “phụ nữ giúp việc gia đình”.

Khi phát động truyền thông, nên cân nhắc và lựa chọn các kênh hoặc hình thức truyền thông mà cả nam giới và phụ nữ đều có thể tiếp cận; cần phân tích yếu tố giới trong các sản phẩm và thông điệp truyền thông, đặc biệt là các bản dự thảo, sản phẩm thí điểm, để kịp thời điều chỉnh, nếu cần.

Cuối cùng, do những khác biệt về giới trong xã hội, phụ nữ và nam giới có những kinh nghiệm sống khác nhau. Để hướng tới sự bình đẳng nam và nữ, câu hỏi mà chúng ta luôn phải tự hỏi trước một khi thiết kế, xây dựng một chương trình, sự kiện là - phụ nữ sẽ trải nghiệm sự kiện cụ thể này khác thế nào so với nam giới. Nếu có sự khác biệt, làm sao để những nỗ lực vận động có thể ảnh hưởng lên cuộc sống của cả nữ giới và nam giới.

5. KIẾN THỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA

5.1. Quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch

5.1.1. Quản lý nhà nước về văn hóa

Để hiểu quản lý nhà nước về văn hóa, đối với cán bộ cấp xã, trước tiên phải thống nhất cách tiếp cận các khái niệm công cụ: Văn hóa là gì? Quản lý nhà nước về văn hóa là gì? Từ đó tìm hiểu sâu: quản lý nhà nước về văn hóa như thế nào?.

a) Văn hóa là gì.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa. Chuyên đề này đề cập và phân tích định nghĩa văn hóa của UNESCO và của Danh nhân văn hóa thế giới Hồ Chí Minh.

Nhân phát động thập kỷ phát triển văn hóa, trong bài phát biểu của mình, ông Tổng giám đốc UNESCO F. May - O đã đưa ra định nghĩa: “*Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống giá trị, các truyền thống và các thị hiếu - những yếu tố xác định các đặc tính riêng của mỗi dân tộc*”. Định nghĩa này nhấn mạnh vào hoạt động sáng tạo của các cộng đồng người gắn liền với tiến trình phát triển có tính lịch sử của mỗi cộng đồng trải qua một thời gian dài tạo nên những giá trị có tính nhân văn phổ quát, đồng thời có tính đặc thù của mỗi cộng đồng, bản sắc riêng của từng dân tộc

Hồ Chí Minh với tư cách là một nhà văn hóa, một Danh nhân văn hóa thế giới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, trải nghiệm bằng hoạt động thực tiễn của mình, Người viết: “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật; Những công cụ sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh ấy tức là văn hóa*”.

Văn hóa là khái niệm đa nghĩa. Tuy nhiên từ góc độ tiếp cận về quản lý văn hóa, có thể dễ dàng nhận thấy hai yếu tố quan trọng khi đề cập tới khái niệm văn hóa, đó là: Hoạt động văn hóa và giá trị văn hóa. Trong quản lý văn hóa, cách tiếp cận này

giúp ta phân loại các vấn đề cần quản lý dễ dàng hơn, có tính hệ thống hơn, và đương nhiên hoạt động quản lý sẽ cụ thể hơn, hiệu quả hơn.

b) Quản lý nhà nước về văn hóa.

Quản lý Nhà nước về văn hoá là gì?

“Quản lý nhà nước về văn hóa là sự tác động liên tục, có tổ chức, có chủ đích của Nhà nước bằng hệ thống pháp luật và bộ máy của mình, nhằm phát triển văn hoá, điều chỉnh hoạt động của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực văn hóa và liên quan, với mục đích giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”.

Từ định nghĩa trên chúng ta có thể làm rõ thêm nội hàm quản lý nhà nước về văn hóa, chỉ ra các thành tố cấu thành hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa.

Thứ nhất: Chủ thể quản lý nhà nước về văn hóa là Nhà nước. Nhà nước Việt Nam được tổ chức thống nhất từ trung ương đến các địa phương, quyền quản lý được phân cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh (tỉnh và các thành phố trực thuộc trung ương), cấp huyện (huyện thuộc tỉnh, quận thuộc thành phố), cấp xã (xã thuộc huyện, phường thuộc quận). Quản lý nhà nước về văn hóa ở cấp nào thì cơ quan nhà nước cấp ấy là chủ thể quản lý. Quản lý nhà nước về văn hóa ở cấp xã thì UBND xã là chủ thể quản lý nhà nước. Công chức Văn hoá - Xã hội xã được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về văn hóa giúp UBND xã có thể được coi là chủ thể quản lý nhà nước về văn hóa trên địa bàn xã.

Thứ hai: Khách thể quản lý nhà nước về văn hóa là: văn hóa và các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa hoặc có liên quan đến lĩnh vực văn hóa. Văn hóa với tư cách là khách thể quản lý được hiểu theo nghĩa cụ thể là: các hoạt động văn hóa (trong đó có các dịch vụ văn hoá, hoạt động sáng tạo...) và các giá trị văn hoá (cụ thể là các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể). Mặt khác, theo sự phân công trong hệ thống các cơ quan nhà nước các cấp, không phải toàn bộ hoạt động văn hóa hiểu theo nghĩa rộng đều do ngành văn hóa quản lý. Văn hóa giáo dục, khoa học công nghệ...do cơ quan giáo dục, khoa học công nghệ quản lý.

Thứ ba: Mục đích quản lý nhà nước về văn hóa là: Giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tuy nhiên, trong hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa ở từng cấp, từng địa phương, từng hoạt động cụ thể thì mục đích quản lý nhà nước về văn hóa phải được xác định cụ thể sát với yêu cầu nhiệm vụ và hoàn cảnh cụ thể. Ví dụ quản lý nhà nước chương trình mục tiêu xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở thì cấp trung ương mục đích là gì? Cấp tỉnh, cấp quận huyện, cấp xã phường là gì? Phải được xác định một cách cụ thể. Có như vậy hoạt động quản lý mới hiệu quả.

Thứ tư: Cơ sở pháp lý của quản lý nhà nước về văn hóa là Hiến pháp, Luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như vậy quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về văn hóa nói riêng có công cụ là hệ thống luật và các văn bản có tính pháp quy. Quản lý bằng pháp luật chứ không phải bằng ý chí của nhà quản lý!

Thứ năm: Cách thức quản lý là “sự tác động liên tục, có tổ chức, có chủ đích” chứ không phải là việc làm có tính thời vụ, cũng không phải là sự thụ động của nhà quản lý, càng không phải là hoạt động đơn lẻ, tùy tiện của nhà quản lý.

Đối với người làm công tác quản lý nhà nước về văn hóa luôn tự đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi: Ai là người quản lý? Quản lý ai và quản lý cái gì? Quản lý vì cái gì? Trong tay mình đang có công cụ nào để quản lý? Ngoài 4 câu hỏi cơ bản trên, người quản lý có kinh nghiệm còn biết đặt một số câu hỏi có tính nghiệp vụ khác: Mình đã nắm chắc các công cụ đó chưa? (luật và các văn bản quy phạm pháp luật)? Hoạt động quản lý đang diễn ra trong điều kiện, hoàn cảnh nào? Trách nhiệm và quyền hạn quản lý nhà nước của cấp mình đến đâu?... Người làm công tác quản lý nhà nước về văn hóa dù ở cấp nào cũng cần trả lời các câu hỏi trên một cách thuần thực mới có thể thực thi nhiệm vụ quản lý có hiệu quả.

5.1.2. Quản lý nhà nước về gia đình

5.1.2.1. Gia đình là đối tượng quản lý của nhà nước

Nhà nước quản lý gia đình gắn liền với quản lý công dân tại nơi cư trú. Đây là cách quản lý chặt chẽ nhất từ khi nhà nước ra đời. Gắn kết gia đình và nơi cư trú có các quy định của nhà nước về nhiều mặt như: quản lý hộ tịch, hộ khẩu thường trú, tạm trú, tạm vắng, đăng ký khai sinh, khai tử, đăng ký kết hôn, ly hôn, đăng ký kinh doanh, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm....

Khái niệm quản lý nhà nước về gia đình có thể hiểu như sau:

Quản lý nhà nước về gia đình là quản lý những vấn đề cơ bản thuộc nội dung và quan hệ gia đình nhằm định hướng, điều tiết sự phát triển gia đình theo một mục tiêu nhất định, nhằm phát huy vai trò của gia đình đối với cộng đồng xã hội và quốc gia; đây là quá trình tiến hành các hoạt động pháp lý, các hoạt động cung cấp biện pháp và dịch vụ của nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu và nội dung trên.

Khái niệm trên cho thấy, quản lý nhà nước về gia đình cũng mang những đặc điểm chung của quản lý nhà nước và xã hội:

- Chủ thể quản lý nhà nước về gia đình là Nhà nước, cụ thể ở cấp Trung ương là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ở địa phương là Ủy ban nhân dân các cấp (Sở VH-TTDL, Phòng VH-TT huyện, Ban VH-TT cấp xã là cơ quan, tổ chức, tham mưu cho UBND cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về gia đình của cấp mình)

- Khách thể quản lý về gia đình là hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực gia đình hoặc có liên quan đến lĩnh vực gia đình

- Phương thức quản lý nhà nước về gia đình là sự phối kết hợp thực hiện các nhiệm vụ của hệ thống tổ chức bộ máy của ngành VH TTDL cơ chế quản lý thống nhất với nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức được nhà nước giao về công tác gia đình. Như vậy, công tác quản lý nhà nước về gia đình phải được đặt trong cơ chế phối hợp giữa cơ quan chủ trì với các cơ quan có liên quan ở mỗi cấp. Cơ quan VH TTDL ở mỗi cấp giữ vai trò chủ trì và điều phối các cơ quan có liên quan. Ví dụ: để thu thập thông tin số liệu cơ bản về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình ở xã định kỳ theo quý, 6 tháng và 1 năm, cán bộ Văn hóa - Xã hội xã phải căn cứ vào hướng dẫn của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện để xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí, dự thảo phân công các trường thôn, phối hợp với Hội phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu Chiến binh, Công an, Tư pháp xã...

5.1.3. Quản lý nhà nước về Thể dục thể thao (TDTT)

Cơ quan quản lý nhà nước về TDTT các cấp có trách nhiệm quản lý toàn diện công tác TDTT trên địa bàn ; quản lý các đơn vị sự nghiệp (*Trung tâm đào tạo huấn luyện Vận động viên thể thao; Trung tâm hoạt động thể thao; Trường năng khiếu thể thao, Câu lạc bộ thể thao; cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao*) và quản lý các tổ chức xã hội về TDTT cùng cấp (*Liên đoàn, Hiệp hội câu lạc bộ thể thao*)

Có 8 nội dung quản lý nhà nước về TDTT (*quy định tại Điều 6, Luật TDTT*):

- Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển và các văn bản quy phạm pháp luật về TDTT.
- Tổ chức, chỉ đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho TDTT.
- Kiểm tra, đánh giá phát triển TDTT quần chúng và hoạt động thi đấu thể thao.
- Tổ chức, chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực TDTT.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phát triển sự nghiệp TDTT.
- Tổ chức, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động TDTT.
- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện hợp tác quốc tế về thể thao.
- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về TDTT

Để thực thi các công việc nói trên, các cơ quan hành chính nhà nước về TDTT ở Trung ương và địa phương ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng cơ quan, đơn vị; đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ công chức; sử dụng quyền lực của cơ quan hành chính nhà nước; tài sản và tài chính công để thực thi công vụ trong lĩnh vực TDTT theo 3 chức năng cơ bản của quản lý nhà nước.

5.1.4. Quản lý nhà nước về du lịch

Nội dung quản lý nhà nước về du lịch (viết tắt là QLNN) được quy định tại Điều 10, *Luật Du lịch* bao gồm:

- 1) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển du lịch.
- 2) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động du lịch.
- 3) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về du lịch.
- 4) Tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ.
- 5) Tổ chức điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch để xây dựng quy hoạch phát triển du lịch, xác định khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch.
- 6) Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về du lịch; hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước và nước ngoài.
- 7) Quy định tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch, sự phối hợp của các cơ quan nhà nước trong việc quản lý nhà nước về du lịch.
- 8) Cấp, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về hoạt động du lịch.
- 9) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về du lịch.

QLNN là một bộ phận của quản lý nhà nước về kinh tế, nhưng do đặc thù của hoạt động du lịch, nên hoạt động QLNN có những đặc trưng riêng về thể chế quản lý, về tổ chức bộ máy, về quản lý nhân lực và cơ chế điều hành.

5.2. Kỹ năng quản lý nhà nước về văn hóa

5.2.1. Các kỹ năng cơ bản về nghiệp vụ chuyên môn

Cần phải đáp ứng đầy đủ tất cả những nhiệm vụ của người công chức văn hóa - xã hội xã phụ trách. Phải được cụ thể hóa trên từng công việc, đơn giản, dễ hiểu, dễ làm, dễ nhớ. Tài liệu cần ngắn gọn, súc tích, tập trung kỹ năng tác nghiệp những mảng công việc quan trọng. Để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của công chức văn hóa - xã hội xã thì người công chức cần nắm chắc các loại kỹ năng cơ bản sau:

- Kỹ năng nắm bắt tình hình, tham mưu tư vấn về các hoạt động văn hoá, thể thao, gia đình và du lịch trên địa bàn xã.

- Kỹ năng xây dựng chương trình kịch bản Hội nghị, chương trình kịch bản các Sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn xã.

- Kỹ năng tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân xây dựng đời sống văn hoá ở địa phương.

- Kỹ năng quản lý và tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội trên địa bàn xã.

- Kỹ năng quản lý và tổ chức các hoạt động thông tin, cổ động, tuyên truyền, trang trí khánh tiết phục vụ đại hội, hội nghị trên địa bàn xã.

- Kỹ năng tuyên truyền, vận động và giám sát việc thực hiện Luật bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật phòng chống bạo lực gia đình trên địa bàn xã.

- Kỹ năng quản lý và tổ chức phong trào Thể dục thể thao quần chúng.

- Kỹ năng quản lý và tổ chức phong trào văn hoá văn nghệ quần chúng.

- Kỹ năng soạn thảo văn bản, viết báo cáo.

- Kỹ năng thống kê, phân tích, đánh giá, tổng hợp số liệu các hoạt động văn hoá, gia đình, thể thao và du lịch trên địa bàn xã.

- Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin.

5.2.2. Kiến thức, kỹ năng trong thực hiện nhiệm vụ

(Ví dụ trong trường hợp xây dựng Gia đình văn hóa và Làng văn hóa)

5.2.2.1. Xây dựng gia đình văn hóa

5.2.2.1.1. Khái niệm Gia đình văn hóa (GDVH):

- Gia đình (GD) là một tập hợp người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống, hoặc do quan hệ nuôi dưỡng phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của luật này; GD là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- GD là tế bào của xã hội, là nơi duy trì nòi giống, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng, giáo dục nhân cách con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn XH, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

5.2.2.1.2. Vai trò của gia đình đối với các thành viên

- Chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Chăm sóc phụng dưỡng người cao tuổi.

- Thực hiện an sinh XH, chăm sóc người ốm, tàn tật, khuyết tật.

- Phát triển kinh tế.

- Chăm sóc sức khỏe, luyện tập thể thao.

5.2.2.1.3. Vai trò của gia đình đối với cộng đồng xã hội

- Giáo dục thành viên thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước.

- Giữ gìn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, hương ước của địa phương.

- Giữ giữ trật tự ATXH và phòng chống TNXH.
- Thực hiện bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.
- Phối hợp với nhà trường, các tổ chức xã hội trong giáo dục con người
- Giáo dục đạo đức hướng nghiệp.

5.2.2.1.4. Chức năng của gia đình

- Chức năng sinh sản tái sản xuất con người
- Chức năng kinh tế.
- Chức năng giáo dục xã hội hóa cá nhân.
- Thỏa mãn nhu cầu tinh thần tâm lý tình cảm.

5.2.2.1.5. Các tiêu chí và nội dung các tiêu chí xây dựng GDVH:

Theo Quyết định số 06/2012/QĐ- UBND quy chế công nhận danh hiệu GDVH, làng VH, tổ dân phố VH của TP Hà Nội quy định về tiêu chí công nhận GD VH như sau:

1. Gia đình Hòa thuận - Hạnh phúc - Tiến bộ:

- a) Ông, bà, cha, mẹ ... được quan tâm, chăm sóc, phụng dưỡng chu đáo;
- b) Vợ chồng bình đẳng, hòa thuận, thủy chung;
- c) Người lớn trong gia đình luôn là gương tốt cho con cháu;
- d) Trẻ em trong độ tuổi đi học đều được đến trường (*đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở*); chăm học, chăm làm, lễ phép, hiếu thảo; được quan tâm chăm lo dạy dỗ, học hành, vui chơi, giải trí ...;
- e) Mọi thành viên trong gia đình đều hoàn thành nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập; có nếp sống thanh lịch, văn minh (*ứng xử có văn hóa trong gia đình, cộng đồng và ngoài xã hội thể hiện bằng hành vi, thái độ đúng mực, không nói tục, chửi bậy ...*); chú ý bồi dưỡng, rèn luyện nâng cao trí tuệ, sức khỏe, thể chất;
- g) Giải quyết tốt các mâu thuẫn trong gia đình, không để xảy ra bạo lực trong gia đình.

2. Đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao:

- a) Kinh tế gia đình ổn định và phát triển từ nguồn thu nhập chính đáng, tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm;
- b) Nhà ở bày trí gọn gàng, sử dụng nước sạch, công trình phụ hợp vệ sinh ... theo tiêu chí "Gia đình sức khỏe";
- c) Có các phương tiện nghe, nhìn cơ bản phục vụ cho việc tiếp nhận thông tin đại chúng và nâng cao đời sống tinh thần của mọi thành viên;

d) Các việc trong gia đình (cưới, tang, giỗ, tết, liên hoan, sinh nhật, mừng thọ ...) được tổ chức theo đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

e) Thực hiện đúng Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Phòng chống bạo lực gia đình; Pháp lệnh dân số ...; không sinh con thứ 3.

3. Đoàn kết, tương trợ trong cộng đồng (làng, thôn, tổ dân phố ...):

a) Đoàn kết giúp đỡ xóm giềng trong phát triển kinh tế; khi hoạn nạn, khó khăn và lúc cần thiết khác;

b) Không xâm phạm đến mọi quyền lợi của láng giềng; tôn trọng đời sống riêng, không làm ảnh hưởng đến sự yên tĩnh, sự ổn định của cộng đồng;

c) Khi phát sinh mâu thuẫn, giải quyết bằng hòa giải, thân tình, không gây lộn đánh, cãi nhau;

d) Thực hiện nghiêm túc các Quy ước của cộng đồng;

e) Tích cực tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, nhân đạo, từ thiện và các phong trào, hoạt động văn hóa - xã hội vì sự tiến bộ của cộng đồng;

4. Thực hiện tốt trách nhiệm công dân:

a) Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân; tuân thủ những quy định của chính quyền các cấp, quy ước, hương ước cộng đồng;

b) Không có người vi phạm các tệ nạn xã hội (buôn bán, tàng trữ, sử dụng ma túy, mại dâm, cờ bạc ...); không tham gia các hoạt động mê tín dị đoan;

c) Không kinh doanh, trao đổi và sử dụng văn hóa phẩm không được phép lưu hành (*có nội dung phản động, đồi trụy, các băng, đĩa hình, đĩa nhạc ngoài luồng ...*); không kinh doanh và tham gia các hoạt động văn hóa không lành mạnh;

d) Tham gia giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; các phong trào thi đua, các sinh hoạt, hội họp ở cộng đồng và bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan môi trường ở địa phương;

e) Thực hiện nếp sống văn minh nơi công cộng;

g) Tích cực giữ gìn vệ sinh môi trường; đổ rác, chất thải đúng giờ, đúng nơi quy định. Chăm sóc bảo vệ cây xanh, các sinh vật cảnh.

5.2.2.1.6. Điều kiện, thủ tục công nhận Danh hiệu Gia đình văn hóa

Danh hiệu *Gia đình văn hóa* do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn công nhận.

1. Điều kiện công nhận:

a) Đạt các tiêu chuẩn quy định như trên.

b) Thời gian đăng ký xây dựng danh hiệu “Gia đình văn hóa” là 01 năm.

2. Hồ sơ đề nghị gồm có:

a) Bản đăng ký xây dựng danh hiệu “Gia đình văn hóa”;

b) Biên bản họp bình xét ở khu dân cư kèm theo danh sách những gia đình được đề nghị công nhận danh hiệu “Gia đình văn hoá” (có từ 50% trở lên số người tham gia dự họp nhất trí đề nghị).

3. Căn cứ vào biên bản họp bình xét ở khu dân cư, Ban vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ra quyết định công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” hàng năm.

4. Khu dân cư tổ chức công bố Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” vào dịp “Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc” ở khu dân cư hàng năm (ngày 18/11) và ghi “Sổ vàng Gia đình văn hóa” ở khu dân cư.

5. Đối với gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 3 năm liên tục, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trao Giấy chứng nhận 03 năm đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”

5.2.2.1.7. Một số nội dung về công tác chỉ đạo triển khai thực hiện xây dựng gia đình văn hoá trong giai đoạn hiện nay

- Xây dựng Gia đình văn hóa là một trong những phong trào xây dựng đời sống văn hóa đầu tiên, có quá trình phát triển thường xuyên, liên tục, ngày càng sâu rộng. Nội dung, tiêu chuẩn công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa được kế thừa và phát triển cả về lý luận và thực tiễn. Từ phong trào của quần chúng, danh hiệu Gia đình văn hóa cùng với danh hiệu Làng văn hóa đã trở thành danh hiệu thi đua Nhà nước, được Luật Thi đua khen thưởng ghi nhận. *Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện phong trào xây dựng Gia đình văn hóa tập trung vào một số nội dung như sau:*

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, củng cố và nâng cao nhận thức của cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn cấp xã về ý nghĩa, tầm quan trọng và nội dung của công tác gia đình nói chung, xây dựng Gia đình văn hóa nói riêng.

- Ban Chỉ đạo Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cấp xã và các Ban Vận động cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư, cần tổ chức điều tra, khảo sát, phân loại gia đình trên địa bàn, xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện phong trào phù hợp.

- Tổ chức việc học tập, nắm vững nội dung, tiêu chuẩn công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa đến từng hộ, từng thành viên của các hộ gia đình, đồng thời, tuyên truyền, cổ vũ phong trào xây dựng Gia đình văn hóa trên hệ thống truyền thanh công cộng, các hình thức tuyên truyền cổ động trực quan trên địa bàn.

- Tổ chức đăng ký xây dựng Gia đình văn hóa, trên cơ sở tự giác, tự nguyện của các gia đình, sự tuyên truyền, vận động của các đoàn thể quần chúng.

- Phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc, các ngành, đoàn thể quần chúng, sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên, các đoàn viên, hội viên, tạo thành lực lượng nòng cốt trong phong trào xây dựng Gia đình văn hóa.

- Tăng cường các hoạt động tự quản cộng đồng, các hoạt động tuyên truyền, vận động, thuyết phục, đôn đốc, nhắc nhở các gia đình đã đăng ký xây dựng Gia đình văn hóa, phấn đấu thực hiện tốt các tiêu chuẩn công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa.

- Gắn phong trào xây dựng Gia đình văn hóa với các phong trào thi đua yêu nước, với việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đặc biệt là thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu xây dựng đời sống văn hóa hiện nay ở địa phương cơ sở.

- Xây dựng, biểu dương, tôn vinh và nhân rộng các gia đình văn hóa tiêu biểu, tạo nên mũi nhọn cho phong trào xây dựng Gia đình văn hóa.

- Tổ chức cho các gia đình tự đánh giá (hoặc chấm điểm) về kết quả thực hiện các tiêu chuẩn công nhận Gia đình văn hóa, trước khi đưa ra các cuộc họp ở khu dân cư, lấy ý kiến của nhân dân để bình bầu Gia đình văn hóa hàng năm.

- Ban Vận động ở khu dân cư tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cấp xã trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm. Khu dân cư tổ chức công bố quyết định công nhận Gia đình văn hóa và ghi Sổ vàng Gia đình văn hóa vào dịp Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc, 18/11 hàng năm.

- Các tiêu chí xây dựng gia đình văn hoá phải phù hợp và có ý nghĩa thiết thực với đời sống của người dân, đáp ứng được nguyện vọng tâm tư tình cảm mới tạo được sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân. Đây chính là yếu tố quyết định sự thành công của phong trào xây dựng gia đình văn hoá.

5.2.2.1.8. Về yêu cầu của công tác xây dựng gia đình văn hóa

- Được triển khai thường xuyên, liên tục trở thành nhiệm vụ quan trọng được các cấp các ngành quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn, tạo điều kiện để thực hiện tốt.

- Phải có nội dung, tiêu chí phù hợp với đặc điểm bản sắc, phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, của từng thời kỳ, giai đoạn phát triển xã hội của mỗi địa phương.

- Việc xây dựng gia đình văn hóa thuộc ý thức tự nguyện của mỗi gia đình, từng người dân do đó phải có phương pháp tuyên truyền vận động để nhân dân tự nguyện tham gia, tránh gò ép, cứng nhắc.

- Việc xây dựng gia đình văn hóa cần được phát triển rộng nhưng phải chú ý đến chiều sâu, chú trọng chất lượng thực chất của phong trào, chất lượng của mỗi gia đình văn hóa, không chạy theo hình thức, bệnh thành tích chủ nghĩa, làm giảm giá trị danh hiệu gia đình văn hóa, giảm ý nghĩa giáo dục và hiệu quả tích cực của phong trào.

5.2.2.1.9. Về nội dung, phương pháp tổ chức, triển khai việc xây dựng gia đình văn hóa

a) Trong công tác chỉ đạo hướng dẫn:

- Đây là nhiệm vụ của các cấp lãnh đạo đảng, Nhà nước, chính quyền, các cấp, các ngành, đoàn thể và cán bộ nhân dân.

- Các cấp lãnh đạo Đảng phải có Nghị quyết về việc xây dựng gia đình văn hóa (trong các kỳ Đại hội Đảng), phải coi đây là một trong những nhiệm vụ chính trị của Đảng, phải coi đây là một trong những nhiệm vụ chính trị của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của địa phương.

- Các cấp lãnh đạo chính quyền phải xây dựng được kế hoạch cụ thể để tổ chức triển khai. Kế hoạch phải xác định rõ bước đi, cách làm, chỉ tiêu, tiến độ thực hiện cụ thể. Tạo điều kiện về kinh phí, lực lượng, cơ sở vật chất để tiến hành, huy động được lực lượng phối hợp của toàn hệ thống chính trị, toàn dân tham gia thực hiện việc xây dựng gia đình văn hóa

- Thường xuyên có biện pháp kiểm tra, đôn đốc, rút kinh nghiệm, động viên khen thưởng, uốn nắn những lệch lạc để phong trào ngày càng phát triển vững chắc.

- Xây dựng dự toán kinh phí hoạt động hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo, thí điểm, tiến tới phổ biến nhân rộng mô hình, khai thác các nguồn lực, hỗ trợ phong trào.

- Tổ chức bình xét, công nhận chặt chẽ, đảm bảo nguyên tắc, đúng tiêu chuẩn, thủ tục, kỳ hạn.

- Tổ chức kiểm tra việc công nhận và không công nhận lại danh hiệu gia đình văn hoá ở địa phương.

b) Trong việc tổ chức triển khai thực hiện:

- Căn cứ vào tiêu chuẩn tại *Tiêu chuẩn danh hiệu Gia đình văn hóa thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Thi đua, khen thưởng với những nội dung cụ thể* (áp dụng theo điều 8 - Quy chế công nhận danh hiệu “Gia đình văn hoá”, “Làng văn hoá”, “Tổ dân phố văn hoá” ban hành kèm theo Quyết định số 62/2006/QĐ-BVHTT ngày 23/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin), vận dụng xây dựng tiêu chuẩn cho phù hợp với địa phương.

Nguyên tắc của quá trình vận dụng:

- Bám thật sát chỉ tiêu chung, không tùy tiện đặt ra những tiêu chí, tiêu chuẩn không phù hợp với tinh thần, nội dung của tiêu chí theo kiểu “Phép vua thua lệ làng”.

- Tránh hữu khuynh hoặc tả khuynh trong xây dựng tiêu chuẩn. Đảm bảo chất lượng thực sự của danh hiệu gia đình văn hóa xong cần tạo điều kiện thuận lợi để các gia đình phấn đấu thực hiện. Từng bước có điều chỉnh theo hướng nâng cao tiêu chuẩn để đảm bảo chất lượng gia đình văn hóa ngày càng cao.

5.2.2.2. Xây dựng làng văn hóa

5.2.2.2.1. Khái niệm làng

- Làng xã là 1 vùng lãnh thổ tương đối nhỏ, với 1 cộng đồng dân cư bền vững (như 1 quốc gia thu nhỏ), có sức sống vật chất và tinh thần bền vững, trường tồn).

- Làng là đặc thù của XH Việt Nam, làng là đơn vị tụ cư truyền thống, có hình thể, cơ cấu, tổ chức, lệ tục, tâm lý, tính cách... trở thành đơn vị cơ sở của nước.

- Làng là nơi cuối cùng triển khai thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ở nông thôn. Mặt khác mỗi làng (thôn, ấp, bản) là 1 cộng đồng về lãnh thổ tín ngưỡng, tôn giáo, cảnh quan.... Do đó mỗi làng (thôn, ấp, bản) đều có tính cố kết cộng đồng rất cao, đã và đang phát huy tác dụng cả về lĩnh vực KT và VH trong yêu cầu xây dựng nông thôn mới ngày nay.

- Xây dựng làng VH là xây dựng 1 cộng đồng dân cư có đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển, đời sống VH tinh thần lành mạnh, phong phú, có môi trường cảnh quan sạch đẹp, chấp hành chủ trương đường lối của Đảng, chính sách PL của NN, có tinh thần đoàn kết tương trợ, giúp đỡ nhau trong cộng đồng. Xây dựng làng văn hóa là một trong những yếu tố đưa nông thôn VN phát triển đúng hướng theo con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì nó liên quan đến yếu tố con người qua xây dựng gia đình VH, nếp sống VH chứ không phải chỉ đầu tư vốn, phát triển KHKT mà thực hiện được CNH, HĐH nông thôn.

5.2.2.2.2. Mục đích, ý nghĩa của công tác xây dựng Làng văn hóa

Mục đích:

- Xây dựng làng (thôn, ấp, bản) văn hóa là triển khai các nghị quyết Đại hội và các Hội nghị của Đảng về xây dựng nông thôn mới giàu đẹp, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức và lối sống ngang tầm với yêu cầu phát triển của thời đại.

- Đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và phát huy tính chủ động sáng tạo của mỗi người dân, mỗi gia đình trong các hoạt động văn hóa, phù hợp với sự đổi mới về cơ chế tổ chức và quản lý kinh tế, chính trị, xã hội ở nông thôn.

- Bảo vệ, giữ gìn và phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp, loại bỏ các hiện tượng mê tín dị đoan, phòng chống có hiệu quả các tệ nạn xã hội; ma túy mại dâm, cờ bạc... phòng chống và đẩy lùi sự xâm nhập của văn hóa độc hại.

- Xây dựng làng (thôn, ấp, bản, buôn...) văn hóa là xây dựng mô hình tổ chức, quản lý và hoạt động văn hóa cơ sở trên địa bàn nông thôn, phù hợp với sự chuyển biến về chính sách, pháp luật, tổ chức, quản lý trong sản xuất nông nghiệp theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước.

- Xây dựng làng văn hóa chính là tổ chức lại đơn vị xây dựng đời sống văn hóa cơ sở cấp xã về đơn vị xây dựng đời sống văn hóa cơ sở cấp làng (thôn, ấp, bản).

Ý nghĩa:

- Nhằm xây dựng một cộng đồng làng hoàn thiện và phát triển nhiều mặt, củng cố và phát huy các giá trị đạo đức và lối sống gia đình truyền thống, tạo sức đề kháng trước những ảnh hưởng của lối sống thực dụng, coi nhẹ các giá trị tinh thần và các mặt trái kinh tế thị trường.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm của nhân dân đối với việc thực hiện nghĩa vụ công dân, chấp hành các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân, xây dựng môi trường xã hội trong sạch, lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

- Xây dựng làng văn hóa là gắn xây dựng và phát triển văn hóa với thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cơ sở; khai thác, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của mỗi vùng quê, mỗi dân tộc.

5.2.2.2.3. Tiêu chuẩn công nhận danh hiệu "Làng văn hóa"

1. Đời sống kinh tế ổn định và tăng trưởng bền vững:

a) Có từ 85% hộ gia đình trở lên có mức sống trên trung bình, không có hộ đói, hộ nghèo chiếm không quá 7% tổng số hộ dân, 100% hộ gia đình thuộc diện chính sách có mức sống đạt mức trung bình trở lên ở địa phương;

b) Thu nhập bình quân các năm đều tăng từ một cơ cấu kinh tế phù hợp với khả năng và phát huy được các thế mạnh của địa phương;

c) Tỷ lệ hộ có nhà ở bền vững cao, không còn nhà ở dột nát;

d) Có các công trình dân sinh hoàn chỉnh: 85% trở lên đường làng được đổ bê tông, lát gạch, hoặc đổ cấp phối; 100% hộ dân có điện thắp sáng; Trên 85% hộ dân được dùng nước sạch ...

2. Đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú:

a) Số hộ được công nhận là "Gia đình văn hóa" chiếm trên 80% tổng số hộ dân, 95% gia đình có đủ các phương tiện nghe nhìn thiết yếu;

b) Có các thiết chế văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao hoạt động có hiệu quả;

c) Thể hiện tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau trong cộng đồng; hầu hết những mâu thuẫn, bất hòa được giải quyết tốt tại cộng đồng;

d) Đã xây dựng, thực hiện Quy ước làng văn hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt; triển khai, thực hiện nghiêm túc các quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh;

e) 100% trẻ em trong độ tuổi đi học đều được đến trường, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở trở lên; không có người mù chữ;

g) Không có tụ điểm: cờ bạc, ma túy, mại dâm. Không phát sinh người nghiện mới. Số hộ gia đình có người nghiện (*này sinh từ trước thời gian xét công nhận*) không vượt quá 1% tổng số hộ dân. Tích cực thực hiện các giải pháp giúp đỡ người nghiện cai nghiện hiệu quả để họ tái hòa nhập cộng đồng;

h) Không có điểm tàng trữ và sử dụng văn hóa phẩm thuộc loại cấm lưu hành;

k) Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm đông người, hàng năm giảm 1,5% tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi; 90% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; phụ nữ có thai được thăm, khám định kỳ và các biện pháp chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đối với mọi giới, mọi lứa tuổi.

3. Cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp:

a) Các di tích lịch sử - văn hóa - danh thắng, cảnh quan thiên nhiên ở địa phương được bảo vệ, tôn tạo, không để xuống cấp;

b) Nhà ở ngăn nắp; đường làng, ngõ xóm phong quang, sạch đẹp.

c) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường. Trên 90% hệ thống thoát nước được khơi thông và có nắp đậy; rác, chất thải được thu gom, xử lý hợp vệ sinh, không để gây ô nhiễm môi trường;

e) 90% hộ gia đình trở lên có các công trình phụ đảm bảo hợp vệ sinh;

g) Thực hiện nề nếp tổng vệ sinh hàng tuần; tích cực hưởng ứng và tham gia các hoạt động vì môi trường xanh, sạch, đẹp.

4. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước:

a) Thực hiện nghiêm chỉnh đường lối, chính sách của đảng, pháp luật của Nhà nước và nghĩa vụ của công dân;

b) Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Quy ước Làng văn hóa;

c) Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong các tầng lớp nhân dân;

d) Thực hiện tốt chế độ đãi ngộ đối với các đối tượng chính sách, chăm lo đến người khuyết tật, người già cô đơn, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa ... hưởng ứng các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, nhân đạo, từ thiện;

e) Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; không để xảy ra các vụ án hình sự; không có khiếu kiện tập thể vượt cấp kéo dài;

g) Số hộ sinh con thứ ba không vượt quá 2% tổng số hộ dân (kể từ thời điểm đăng ký xây dựng Làng văn hóa);

h) Chi bộ Đảng liên tục 3 năm liền được xếp loại trong sạch vững mạnh, các tổ chức đoàn thể đạt loại khá, tốt.

5.2.2.2.4. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện phong trào xây dựng làng văn hóa

- Tổ chức cho nhân dân trong làng học tập, nắm vững nội dung, tiêu chuẩn công nhận danh hiệu làng văn hóa; thảo luận chương trình, kế hoạch xây dựng làng văn hóa (do trường thôn hoặc trường ban vận động cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” chuẩn bị) thảo luận quy ước, (hương ước) làng (do ban soạn thảo quy ước chuẩn bị).

- Tuyên truyền, vận động nhân dân quyết tâm xây dựng làng văn hóa; khơi dậy và phát huy tinh thần cố kết cộng đồng, trách nhiệm xây dựng và ý thức tự quản cộng đồng, vốn là tập quán tốt đẹp, là truyền thống bền vững và nét độc đáo của văn hóa làng, trở thành động lực thúc đẩy quá trình xây dựng làng văn hóa.

- Thành lập Ban vận động xây dựng làng văn hóa, trên cơ sở Ban vận động cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, do Ban công tác Mặt trận chủ trì; phân công, phân nhiệm các thành viên rõ ràng, định kỳ kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện.

- Tổ chức, tập hợp tất cả các tầng lớp nhân dân trong làng tham gia xây dựng làng văn hóa với những nội dung, hình thức phù hợp; xây dựng lực lượng nòng cốt, làm hạt nhân tích cực của phong trào; đặc biệt là thực hiện và phát huy vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên.

- Bám sát chương trình, kế hoạch xây dựng làng văn hóa đề ra, tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi từng nhiệm vụ, mục tiêu, từng việc, tiến tới thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn công nhận làng văn hóa.

- Gắn xây dựng làng văn hóa với việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế-xã hội, với các phong trào thi đua yêu nước ở địa phương, cơ sở.

- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, vững chắc trong việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

- Xây dựng Nhà văn hóa làng thực sự trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa- thể thao cộng đồng.

- Tự đánh giá, đối chiếu kết quả thực hiện các tiêu chuẩn công nhận làng văn hóa; nếu thấy đủ tiêu chuẩn, báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cấp xã kiểm tra, đề nghị công nhận.

- Tổ chức lễ đón Bằng công nhận làng văn hóa trang trọng, tiết kiệm, hiệu quả; tiếp tục xây dựng kế hoạch giữ vững và phát huy danh hiệu làng văn hóa, đưa ra nhân dân thảo luận, nhất trí triển khai thực hiện.

6. KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA CÔNG CHỨC VĂN HÓA - XÃ HỘI CẤP XÃ TRONG GIAO TIẾP VỚI NHÂN DÂN

6.1. Các nguyên tắc giao tiếp hành chính

Giao tiếp của công chức văn hoá - xã hội với nhân dân là hoạt động giao tiếp hành chính và vì vậy cần tuân thủ theo những nguyên tắc sau:

6.1.1. Nguyên tắc tuân theo pháp luật: Đây là nguyên tắc cơ bản, bao trùm toàn bộ hoạt động giao tiếp hành chính. Nội dung của nguyên tắc này đòi hỏi người cán bộ, công chức phải tuân theo thủ tục, trình tự, thẩm quyền mà pháp luật đã quy định.

6.1.2. Nguyên tắc bảo đảm chính xác trung thực, khách quan: Việc đảm bảo tính chính xác trong quá trình tiếp xúc với các chủ thể tham gia quá trình giao tiếp sẽ giúp cho hoạt động hành chính đạt được hiệu quả cao. Tính khách quan, toàn diện đòi hỏi người tiến hành giao tiếp phải đánh giá trung thực tình hình vụ việc; xem xét toàn diện các khía cạnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của vụ việc; phải đề cập đến ý nghĩa tác dụng tích cực hoặc tiêu cực của vụ việc; không có thái độ thiên lệch và bóp méo sự thật để có thái độ tiếp xúc với các đối tượng cho phù hợp.

6.1.3. Nguyên tắc công khai, dân chủ: Tính công khai của giao tiếp hành chính đòi hỏi vào những thời điểm thích hợp cán bộ, công chức phải thông báo đầy đủ nội dung cần công khai trong tổ chức và với nhân dân để những người có trách nhiệm và có liên quan biết nhằm khuyến khích sự tham gia của nhân dân và tổ chức vào hoạt động này. Tính dân chủ cũng cần phải được bảo đảm khi giao tiếp hành chính. Cán bộ, công chức cần phải lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các chủ thể có liên quan như các đối tượng được quyền giải trình, tiếp xúc với cơ quan, tổ chức, cá nhân cần có thái độ tôn trọng, trao đổi thông tin chính xác trong phạm vi thẩm quyền của mình và phù hợp với quy định của pháp luật. Nguyên tắc công khai, dân chủ nhằm đảm bảo sự bình đẳng trước pháp luật trong mối quan hệ các bên.

6.1.4. Nguyên tắc thận trọng, cân bằng, trách nhiệm: Giao tiếp hành chính mang tính chính trị, pháp lý, xã hội sâu sắc. Vì thế, đòi hỏi cán bộ, công chức phải thận trọng, có trách nhiệm cao, bởi mọi sự nóng vội, chủ quan như biểu thị thái độ khi giao tiếp nóng nảy, bực tức đều dễ dẫn đến sai lầm, xung đột giữa các bên, không đạt được hiệu quả trong hoạt động hành chính.

6.1.5. Nguyên tắc chuẩn mực đạo đức: Người cán bộ, công chức phải có phong cách làm việc tốt, phải coi trọng và luôn ứng xử theo những tiêu chuẩn, nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức của nghề nghiệp. Phong cách làm việc tốt của người cán bộ, công chức trước hết là tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Công chức cấp xã là người thường xuyên tiếp xúc với quần chúng, nhân dân, vì vậy, cũng cần phải biết dựa vào quần chúng, gần gũi quần chúng. Mặt khác, người cán bộ, công chức phải biết phòng, chống các biểu hiện chủ quan, tác phong quan liêu, đại khái, phô trương, quan cách.

6.1.6. Nguyên tắc hài hoà các lợi ích: Thành công của giao tiếp không phải là sự việc chiến thắng đối tác mà là đem lại lợi ích càng nhiều càng tốt cho cả hai bên. Trong hầu hết các tình huống, đều tồn tại những giải pháp thích hợp với lợi ích của cả hai bên, hợp tác các bên sẽ có cơ may tìm ra giải pháp tốt nhất. Nguyên tắc này phù hợp với giao tiếp của công chức cấp xã với nhân dân, là hoạt động mà người công chức tìm kiếm sự hợp tác của công dân để thực hiện công vụ, nhằm đạt được cả lợi ích của chính quyền và của nhân dân.

6.2. Xây dựng hình ảnh cá nhân trong giao tiếp với nhân dân

Người công chức văn hoá - xã hội phường, thị trấn khi thực hiện giao tiếp với nhân dân chính là đại diện cho UBND, cho Nhà nước để giao tiếp với nhân dân. Hình ảnh cá nhân người công chức khi giao tiếp với nhân dân thể hiện hình ảnh và uy tín của chính quyền, của nhà nước trước nhân dân. Bởi vậy, việc xây dựng hình ảnh cá nhân của người công chức trong giao tiếp với nhân dân rất quan trọng. Dưới đây là một số gợi ý cho việc.

6.2.1. Hình dáng bên ngoài: Về bên ngoài rất quan trọng trong giao tiếp, nhất là với những cuộc tiếp xúc lần đầu. Để có một dáng vẻ bên ngoài chỉnh chu, bạn cần chú ý đầu tóc gọn gàng, nam giới không để tóc quá dài, vệ sinh cơ thể sạch sẽ, không có mùi lạ, móng tay, móng chân sạch sẽ, không quá dài, lông mũi cắt ngắn, mũi không có rỉ... Quần áo, trang sức không nên quá phô trương, lòe loẹt, đặc biệt lưu tâm tới bối cảnh, môi trường giao tiếp.

6.2.2. Biểu cảm: Là ngôn ngữ thứ hai của con người, biểu cảm phải phối hợp với ngôn ngữ. Biểu cảm tự nhiên, không nên giả tạo; biểu cảm cần phải thân thiện, không nên có ý thù địch; thân thiện là một loại tự tin, đồng thời cũng là một biểu hiện có giáo dục. Hai bên cần trao đổi một cách bình đẳng.

6.2.3. Động tác, cử chỉ: Cử chỉ cần hoà nhã. Cử chỉ hoà nhã, trên thực tế là một loại động tác, cử chỉ tự nhiên quen thuộc trên cơ sở đã tràn đầy tự tin, có nội hàm văn hoá tốt đẹp.

6.2.4. Lời lẽ, thái độ khi nói chuyện: Lời nói cần nhẹ nhàng, không nên nói to. Ngôn từ đúng mực. Cần lựa chọn kĩ nội dung, điều gì nên nói, điều gì không bởi lời nói là âm thanh của trái tim.

6.2.5. Đối nhân xử thế: Việc đối nhân xử thế của cán bộ, công chức cần chú ý: thứ nhất, thành tâm; thứ hai, tuân thủ pháp luật kỉ cương; thứ ba, đúng hẹn; thứ tư, lịch sự, nhã nhặn, niềm nở.

6.2.6. Chú ý vào “Nội dung trao đổi” chứ không phải “Người phát ngôn”: Đôi khi, chúng ta thường bị tác động bởi định kiến về một người trước khi thực sự hiểu rõ nội dung thông tin mà người đó truyền đạt. Nếu bạn đã có thành kiến về một người thì bạn thường không chịu chú ý lắng nghe thông tin mà họ chia sẻ.

Bên cạnh sự yêu ghét cá nhân, chúng ta còn đánh giá người đối thoại qua điệu bộ, cử chỉ, thái độ và thậm chí là dung mạo của họ khi nói chuyện. Vì tất cả những

yếu tố này có thể ảnh hưởng đến việc bạn có chấp nhận thông tin của họ hay không nên bạn cần tự nhắc nhở rằng “quan trọng là họ nói gì chứ không phải họ là ai”!

6.2.7. “Tại sao” chứ không chỉ là “Cái gì”: Một khi đã nắm được nội dung thông tin, bạn cần suy nghĩ và tìm hiểu vì sao người ta trao đổi vấn đề đó với bạn.

6.2.8. Lắng nghe rồi mới đánh giá: Tất cả chúng ta đều biết mình nên tìm cách hiểu đúng quan điểm của người phát ngôn trước khi đánh giá quan điểm của họ. Bạn có thể chờ đến khi kết thúc cuộc trò chuyện rồi mới đánh giá nếu không cần thiết phải đưa ra quyết định ngay lập tức. Đừng vội đánh giá, quyết định hay đưa ra kết luận khi chúng ta chưa chắc chắn về những điều đã nghe.

6.2.9. Không nhất thiết phải là trao đổi trực tiếp, viết cũng được: Sẽ rất khó giao tiếp với những người hơi nhạy cảm hoặc những người khó có thể tập trung lắng nghe từ đầu đến cuối. Vì vậy, bạn nên viết thư hoặc để lại tin nhắn cho họ trước khi muốn trực tiếp trao đổi. Ngoài ra, những người gặp khó khăn khi phải diễn đạt bằng lời nói cũng có thể sử dụng cách này để giao tiếp hiệu quả hơn.

6.2.10. Thông tin đơn giản và dễ hiểu: Nghĩa là bạn nên sử dụng những cách diễn đạt đơn giản; dùng từ ngữ dễ hiểu, đơn nghĩa, chính xác để người nghe dễ dàng nắm bắt được nội dung thông tin. Những từ ngữ lạ, chuyên biệt hoặc lối nói khách sáo chỉ làm tăng thêm khoảng cách giữa bạn và người đối thoại và khó đạt được hiệu quả giao tiếp.

6.2.11. Tiếp nhận phản hồi: Việc chuyển tải nội dung thông tin chỉ là bước đầu tiên trong quá trình giao tiếp. Cả người nói và người nghe đều cần khuyến khích người kia phản hồi. Phản hồi giúp bạn biết được người đối thoại có thực sự nắm bắt được vấn đề đang trao đổi hay không, có hiểu đúng hay không. Từ đó bạn sẽ khẳng định lại những thông tin chưa được hiểu đúng, tránh việc thực thi sai hoặc hiểu lầm.

6.2.12. Xây dựng niềm tin và sự tôn trọng lẫn nhau: Bất cứ ai, nếu giao tiếp với tinh thần tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau đều thấy rõ ràng hiệu quả giao tiếp sẽ tốt hơn. Với niềm tin và sự tôn trọng, bạn trao đổi cởi mở hơn và thẳng thắn hơn. Do vậy, cuộc hội thoại giữa bạn và đối tác sẽ mang tính tương tác nhiều hơn và tất nhiên sẽ hiệu quả hơn.

6.3. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản

6.3.1. Kỹ năng nghe

Nếu như nghe chỉ đơn thuần là một hành động sinh lý tiếp nhận âm thanh, mang tính tự nhiên và cảm tính thì lắng nghe là sự tập trung tư tưởng cao độ để thấu hiểu từng thông điệp, suy tư, cảm xúc của đối tác.

Lắng nghe hiệu quả giúp người nghe hiểu rõ nội dung và cảm xúc chứa đựng trong thông điệp của người nói, khuyến khích người nói chia sẻ thông tin và cảm xúc. Để lắng nghe có hiệu quả bạn cần sử dụng cả trực quan và các giác quan để “lắng nghe toàn bộ một con người” chứ không phải “chỉ nghe lời nói” của họ.

Ba mức độ lắng nghe:

▪ *Lắng nghe cái đầu:* là lắng nghe suy nghĩ, quan điểm, ý kiến... của đối tác. Để lắng nghe tốt ở mức độ này chúng ta cần có thái độ khách quan, cởi mở, tôn trọng ý kiến, quan điểm của người nói, không vội vàng đánh giá, không phê phán.

▪ *Lắng nghe trái tim:* là lắng nghe tình cảm, cảm xúc, trạng thái, kinh nghiệm... của đối tác. Để lắng nghe tốt ở mức độ này chúng ta cần giữ thái độ tôn trọng, bình thản, tránh tỏ ra bồn chồn, lo lắng, bất an về những chuyện khác; kết hợp với quan sát giúp ta nhận ra cảm xúc của người nói bộc lộ qua ngôn ngữ cơ thể (ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, tư thế, sự im lặng...). Việc chú ý lắng nghe giọng nói, âm lượng, tốc độ, ngữ điệu... sẽ giúp chúng ta hiểu tâm trạng bên trong của người nói.

▪ *Lắng nghe đôi chân:* là lắng nghe động cơ, lý do, nhu cầu của đối tác. Đây là phần khó nhất của kỹ thuật lắng nghe. Để lắng nghe tốt ở mức độ này chúng ta cần đặt mình vào vị trí của người nói; quản lý tốt cảm xúc của bản thân, không để cảm xúc chi phối; giữ thái độ tĩnh lặng, bình thản, biểu hiện toàn tâm toàn ý và không bị chi phối bởi bất kỳ việc gì khác và tìm điểm chung giữa hai bên về quan điểm, cách nhìn nhận, hiểu biết & kinh nghiệm...

6.3.2. Kỹ năng nói

Nói là hình thức giao tiếp trực tiếp, được sử dụng nhiều trong các hoạt động giao tiếp của cán bộ, công chức với công dân, tổ chức và là hình thức đem lại hiệu quả cao trong giao tiếp. Bất kỳ cán bộ, công chức khi tiếp xúc với công dân, tổ chức đều phải cần đến kỹ năng nói.

Rèn luyện kỹ năng nói có hiệu quả

- Khi nói, không chỉ nói bằng lời mà cần kết hợp với các giao tiếp không lời như ánh mắt, nét mặt, các động tác cơ thể...

- Trong lời nói, không phải chỉ cần quan tâm đến nói cái gì mà cả nói như thế nào: chuẩn bị tốt những nội dung cần nói, trao đổi theo những trật tự cần thiết, lựa chọn cách trình bày để đạt được mục đích của cuộc giao tiếp.

- Âm lượng, tốc độ giọng nói có thể ảnh hưởng đến giao tiếp: cần phải nói to vừa phải, rõ ràng, chú ý âm lượng trong những nội dung mấu chốt, không nên nói quá to, quá nhỏ.

- Ngôn ngữ sử dụng khi giao tiếp phải thống nhất

- Ngôn từ cần phù hợp với văn hóa và trình độ của người nghe.

- Uyển chuyển trong âm điệu, tránh nói giọng đều đều, buồn tẻ.

- Trong khi nói không nên dùng từ một cách cầu kỳ, hoa mỹ mà nên dùng từ dễ hiểu.

- Nói đúng lúc, đúng chỗ: chọn nội dung giao tiếp đã khó nhưng cũng rất thận trọng nói khi nào, chỗ nào là hợp lý nhất.

- Thông tin cần truyền đạt phải đảm bảo tính chân thực, chính xác, dễ hiểu và có sức thuyết phục.

- Lời nói phải khách quan, lịch sự.

- Cần phân tích, dẫn chứng, giải thích để chứng minh những thông tin, lập luận đúng để người nghe hiểu.

- Khi nói cần tránh các yếu tố có thể gây khó chịu cho người nghe như: Lặp lại một số từ đệm quá nhiều, nói sai văn phạm, phát âm không chuẩn, ùng từ khó hiểu, từ chuyên môn, cử chỉ, động tác không phù hợp với lời nói, không chú ý và tôn trọng người nghe.

6.3.3. Kỹ năng đọc

Đọc đem lại nhiều lợi ích: cập nhật, nắm bắt thông tin, biết được những ý tưởng mới, nâng cao sự hiểu biết, giúp phân tích, dự đoán tình hình để định hướng kế hoạch, hoạt động, giải quyết công việc. Để có kỹ năng đọc hiệu quả cần rèn luyện việc đọc bằng mắt, tránh đọc trở lại quá nhiều, tập đọc nhanh, thấu tóm đúng, đủ ý chính, nội dung trọng tâm của vấn đề. Cần chú ý và hiểu trọng tâm cả đoạn nói gì, đôi khi dừng để ý đến từng từ, từng câu.

6.3.4. Kỹ năng viết

Viết là một kỹ thuật quan trọng trong quản lý hành chính, thể hiện hình thức giao tiếp gián tiếp thông qua ngôn ngữ viết trên cơ sở văn phong hành chính. Văn bản được soạn thảo trong quản lý hành chính thông qua kỹ năng viết cần đảm bảo:

- *Về hình thức, thể thức*: đúng theo các yêu cầu trong kỹ thuật soạn thảo văn bản (cơ chữ, cách trình bày).

- *Về nội dung*: đảm bảo yêu cầu thông tin (chỉ đạo, thông báo, hướng dẫn...), nội dung được nhấn mạnh và làm rõ nhờ vào hình thức thể hiện văn bản chuyển tải được các yêu cầu trong nội dung công việc bằng việc sử dụng từ ngữ nhấn mạnh, cách ngắt ý, viết hoa, in đậm... giúp người đọc hiểu được ý tưởng chính.

- *Về văn phong*: văn phong hành chính (chính xác, rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, không dùng các thuật ngữ, thuật ngữ, mỹ từ, mỉa từ, hạn chế việc dùng các thuật ngữ chuyên môn trừ những trường hợp cần thiết). Tránh lan man bởi các thông tin phụ, các vấn đề dẫn dắt quá dài không cần thiết.

6.3.5. Kỹ năng phản hồi

Phản hồi có thể được thực hiện theo hai cách: Phản hồi xây dựng (hay còn gọi là phản hồi tích cực) và phản hồi theo kiểu “khen và chê”. *Phản hồi xây dựng* là đưa ra những thông tin cụ thể, trọng tâm vào vấn đề và dựa trên sự quan sát, nêu lên những điểm tích cực và những điểm cần cải thiện. *Phản hồi theo kiểu “khen và chê”* là những đánh giá mang tính cá nhân, chung chung, không rõ ràng, chú trọng vào con người và dựa trên quan điểm, cảm nhận của người đưa ý kiến phản hồi. Hãy cố gắng để đừng bị rơi vào cái bẫy của kiểu phản hồi “khen và chê”.

Các nguyên tắc đưa ra ý kiến phản hồi xây dựng

- Chỉ nên đưa ý kiến phản hồi khi có sự chấp thuận của người nhận;
- Đưa ý kiến phản hồi càng sớm càng tốt, khi mà sự việc vẫn còn “tươi mới” trong đầu của cả người đưa và nhận phản hồi. Tuy nhiên, khi đưa ý kiến phản hồi những điểm cần cải thiện, cần lưu ý: Nếu ngay khi sự việc xảy ra, tâm trạng của người đưa hoặc nhận phản hồi không tốt, hãy dành thời gian để cả hai phía bình tĩnh trở lại và người đưa phản hồi sắp xếp ý tưởng cho hợp lý, có được giọng nói, ngữ điệu phù hợp và đã “sẵn sàng” khi đó hãy tiến hành phản hồi;
- Chọn địa điểm thích hợp, đặc biệt là khi đưa ý kiến phản hồi những vấn đề cá nhân cần cải thiện nên chọn chỗ riêng tư;
- Người đưa phản hồi cần dựa trên những hành vi cụ thể, những hiện tượng vừa quan sát và ghi chép được để phản hồi, không tự đánh giá, áp đặt hoặc suy diễn;
- Hãy bắt đầu phản hồi bằng cách nêu bật những điểm tích cực trước; Nên đưa ra những điểm cần cải thiện “tại đây và hiện nay”, không nên xâu chuỗi những lỗi, khuyết điểm trong quá khứ, trừ trường hợp cần nhấn mạnh những hành vi có tính chất hệ thống;
- Không nên đưa ra quá 4 điểm cần cải thiện trong 1 lần phản hồi;
- Khi phản hồi về những điểm cần cải thiện, nên chú trọng vào những hành vi có thể thay đổi, thảo luận giải pháp cải thiện một cách cụ thể; khuyến khích người nhận phản hồi tự đưa ra giải pháp; sử dụng những câu hỏi mở như: Anh/chị thấy việc này thế nào? Nếu lần sau làm lại việc này, anh/chị sẽ làm khác đi như thế nào? ...

Một số lưu ý khi phản hồi

- Đi thẳng vào vấn đề, tránh vòng vo.
- Chân thành.
- Tránh dùng câu phức. Hãy thận trọng khi sử dụng những từ “nhưng”, “tuy nhiên...”.
- Chú ý đến giọng nói: Giọng nói cáu kỉnh, thất vọng sẽ dễ chuyển phản hồi tích cực, có tính chất xây dựng thành phê phán.
- Phản hồi là vì người nhận, không vì người đưa phản hồi. Do vậy khi đưa phản hồi, bạn cần nhạy cảm với những tác động của những thông tin mà bạn đưa ra./.

HẾT./.